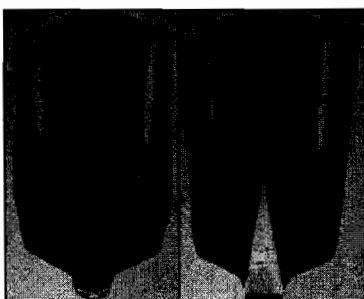


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

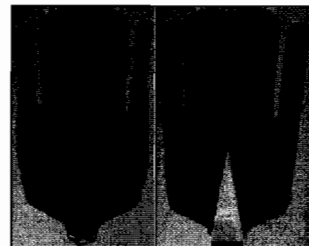
款式: G16-293B		款式說明: 男裝上衣 订单:11.653 件		制表人: 阿草		日期: 2016/10/12		文件編號:	
參考雷同款:									
生產車縫時間: 3563		特車組時間: 325		總時間: 3888					
生產出數: 8.08		特車組出數: 88.6		IE 總出數: 7.41					

照片

PPIC 主管:

10/12

京四



作業別	車體組(秒)	車車組(秒)
平車作業	2301	
捷克車作業	0	
特種車作業	438	276
手搬作業	417	
手工作業	407	49
合計(工時秒)	3563	325
出庫(件)	8.08	88.6
總合計工時	3888	總出庫 (件) 7.41

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記	使用機器	時間	金額	日產量
--------------	------	---------------	----	-----	------	----	----	-----

01	肩縫, 門襟燙村条	Là méch vai+nép TT	C			手燙	27	223.0	1067
02	合門襟暗線	Can chắp nép bìa mẫu	B			专车	67	587.6	430
03	前片划号*2	Sđ ly TT*2	C			手工	25	206.5	1152
04	前侧片划号*2	Sđ sườn*2	C			手工	25	206.5	1152
05	门襟切半边缘分	Chém sửa lòn nép, chém ly	C			平车	48	396.5	600
06	烫门襟及前下摆烫折	Là nép, gấu TT	B			手燙	33	289.4	873
07	前片拷三线	VS 3 chỉ TT	B			拷克	36	315.7	800
08	车前腰褶*2	May ly eo*2	B			平车	42	368.3	686
09	前切开暗线	Can chắp sườn trước	B			平车	48	421.0	600
10	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫村条	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch túi	B			手燙	42	368.3	686
11	贴前袋, 胸袋划号*3	SD dán túi ngực*1, túi TT*2	C			手工	37	305.6	778
12	贴胸袋暗线*1	Dán túi ngực*1	A			平车	45	418.5	640
13	贴前袋口暗线*2	Dán túi dưới*2	A			平车	90	837.0	320
14	前袋头烫村*2	Là méch đầu túi*3	B			手燙	17	149.1	1694
15	贴胸袋及斜明线*3	Điều túi ngực*1, điều túi dưới*2 1/4	B			平车	90	789.3	320
16	胸袋, 前袋打结*6	Di bó miêng túi ngực, túi dưới*6	B			专车	27	236.8	1067
17	固定托肩布	Ghìm bông vào đệm ngực	B			平车	27	236.8	1067
18	肩边缘暗线	Can chắp sườn+vai	B			平车	105	920.9	274
19	肩边缘拷三线	VS 3 chỉ sườn vai	B			拷克	37	324.5	778
20	肩边缘明线1/4	Điều sườn cầu vai 1/4	B			平车	78	684.1	369
21	固定托肩布	Vật gấu đệm ngực	B			挑脚	25	219.3	1152
22	肩边缘开股烫	Là rẽ sườn+vai	B			手燙	36	315.7	800
23	托肩布袖笼固定	Ghìm đệm ngực vào vn	B			平车	25	219.3	1152
24	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B			平车	42	368.3	686
25	上袖暗线	Tra tay	A			平车	105	976.5	274
26	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B			专车	30	263.1	960
27	上领暗线及划号及固定挂衣耳	Tra cổ, sd, ghìm dây treo	A			平车	107	995.1	269
28	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B			手燙	25	219.3	1152
29	里肩边缘拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (lồng sườn lót)	B			拷克	44	385.9	655
30	里上袖拷五线	Tra tay lót	A			拷克	72	669.6	400
31	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A			平车	45	418.5	640
32	领圈面里固定	Ghìm vòng cổ chính lót	B			平车	67	587.6	430
33	袖笼车棉牵条	May ken vai	B			平车	38	333.3	758
34	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A			平车	95	883.5	303
35	合下摆暗线夹固定*4及门襟摆烫	Lồng lót gấu, ghim *4, mí gấu 1 đoạn	A			平车	82	762.6	351
36	合边叉暗线及后叉摆脚压线一段	Lồng lót sê sau, mí gấu sê sau 1 đoạn	A			平车	74	688.2	389
37	下摆, 袖口车挑脚	Vật gấu áo, gấu tay	B			挑脚	99	868.2	291
38	翻整全件	Lộn áo	C			手工	40	330.4	720
39	后叉压明线	Mí sê sau	B			平车	25	219.3	1152
40	中领双斜明线	Điều chân cổ 2 kim	B			平车	30	263.1	960
41	门襟连领明线1/4	Điều nép, cổ 1/4	B			平车	102	894.5	282
42	钮门记号*3	SD bó khuy nép *3	C			手工专车	21	173.5	1371
43	锁眼*3, 锁眼打结	Dánh khuy*3, di bó*3	B			专车	48	421.0	600
44	钮门记号*8	SD bó khuy tay*4*2	C			手工专车	28	231.3	1029
45	锁眼*8固定袖叉, 锁眼打结	Dánh khuy*4*2, di bó*4*2	B			专车	72	631.4	400
XZ	修线	Cắt chỉ	C			手工	90	743.4	320
前口袋*2*2		Túi trước*2*2							
A01	前袋接布暗线*2	Can lót túi*2	B			平车	24	210.5	1200
A02	烫折袋口*2	Là gấp miêng túi	B			手燙	14	122.8	2057
A03	袋口明线一道	Điều miêng túi	B			平车	18	157.9	1600
A04	前袋面里固定	Ghìm túi trước chính lót	B			平车	22	192.9	1309

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

8.08

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Lượng
A05	前袋周边切边*2	B		25	219.3	1152
A06	前袋底划线*2	C		10	82.6	2880
	胸口袋*1					
B01	前袋接袋布暗线*2	B		11	96.5	2618
B02	烫折袋口*2	B		6	52.6	4800
B03	袋口明线一道	B		8	70.2	3600
B04	胸袋面里固定	B		10	87.7	2880
B05	袋口面里固定	B		12	105.2	2400
B06	胸袋底划线*1	C		4	33.0	7200
	挂面*2					
C01	挂面划号*2	C		28	232.4	1029
C02	挂面接前里拷五线	B		48	422.4	600
C03	开袋记号*1	C		15	124.5	1920
C04	挂面口袋烫衬*1及烫挂面	B		26	228.8	1108
C05	烫袋口*1	B		21	184.8	1371
C06	手工剪三角*1	C		15	124.5	1920
C07	固定两头*1	A		19	176.7	1516
C08	烫袋口*1	B		11	96.8	2618
C09	接袋布及车袋口压线*1	B		42	369.6	686
C10	挂面拷五线*1	B		18	158.4	1600
C11	袋底固定挂面*2	B		6	52.8	4800
	后片*2					
D01	后片划号	C		35	290.5	823
D02	后中暗线连接角	B		30	264.0	960
D03	后片拷三线	B		30	264.0	960
D04	车边叉三角及修翻	B		25	220.0	1152
D05	烫后中及烫后叉及后下摆后领圈	B		37	325.6	778
D06	后中连后叉明线1/4	B		30	264.0	960
	袖子*4					
E01	领子划号	C		45	373.5	640
E02	袖子拷三线*4	B		52	457.6	554
E03	袖口开暗线	B		46	404.8	626
E04	开外袖叉含修翻	B		25	220.0	1152
E05	袖口开明线1/4	B		40	350.8	720
E06	袖叉打结1/4*2	B		11	96.5	2618
E07	袖口开股烫及袖口及袖叉	B		37	324.5	778
E08	袖底缝暗线	B		41	359.6	702
E09	袖底缝开股烫	B		21	184.2	1371
E10	缩袖山	B		13	114.0	2215
	领子*2					
	领子*3					
F01	领子划线*2	C		18	148.7	1600
F02	后中暗线*1	B		11	96.5	2618
F03	后中烫开股*1	B		5	43.9	5760
F04	领子暗线	B		23	201.7	1252
F05	烫领子	B		15	131.6	1920
F06	车两头含修翻	B		22	192.9	1309

DATE: 12/10/2016

STYLE NO 616-2938

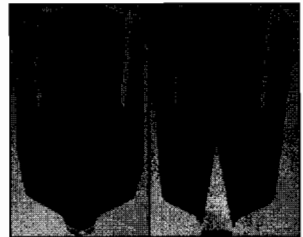
80.8

STYLE NO 616-293B

DATE:

12/10/2016

đoạn	Tên công đoạn	Cấp	合縫記号	使用机器	Thời gian	金額	日產量
F07	领座划号*1	SD chân cổ*1	C		手工	9	3200
F08	领口切修及领座	Chém mo miệng cổ, chân cổ	C		平车	11	2618
F09	上领座暗线*1	Trà chân cổ	A		平车	17	1694
F10	领座开股烫*1	Là rẽ chân cổ	B		手燙	8	3600
F11	领口划号	SD miệng cổ	B		手工	15	1920
F12	接车挂衣耳含划号,剪*1	Can may dây treo, sd, cắt*1	B		平车	17	1694
	里布	Lót					
G01	里中拷五线	VS 5 chỉ giữa sau lót	B		拷克	19	1516
G02	后商标烫折边*1	Là gấp dập mác TS lót	B		手燙	17	1694
G03	里背中固定活折及固定边缝标	Ghim lỵ giữa sau lót, ghim mác	B		平车	30	960
G04	商标贴贴商标夹尺码标压线	Mĩ dán mác vào dập mác dặt mác cỡ	B		绣花车	23	1252
G05	里后中贴商标压线	Mĩ dán dập mác TS	B		平车	28	1029
G06	里后切开拷五线	Can chấp sườn TS 5 chỉ	B		拷克	36	800
G07	里袖切开袖底拷五线	VS 5 chỉ sống tay, trón tay lót	B		拷克	44	655
G08	袖口切及袖底缝压明线	Mĩ lót sống tay +quẩy tron tay lót	B		平车	56	514
G09	里后叉,里袖叉车一段	Chấn sè sau, chấn sè tay lót	B		平车	30	960
G10	里后领,下摆拷三线	VS 3 chỉ cổ lót, gấu, sè lót	B		拷克	25	1152
G11	里袖口拷三线	VS 3 chỉ gấu tay lót	B		拷克	25	1152
G12	烫里布	Là lót áo	B		手燙	40	720
TOTAL							
						3888	7.41
						34,244	



製表人：阿草

	Công đoạn	Chuyên may	7.41
19	平车作业 Máy thường	2301	
	人字车 May ziczac	0	
4	锁链车作业 Đặc chủng	438	276
3	手剥作业 Là	417	
3	手工作业 Cđ tay	407	49
	合记工时(秒) Tổng thời	3563	325
	出数(件)(SL CN)	8.08	88.6
	总合计时(秒) Tổng cộng	3888	7.41